



Original Article

Impacts of global value chain participation
on current account imbalance:
Evidence of ASEAN countries

Tran Manh Ha*

Banking Academy of Vietnam

No. 12, Chua Boc Street, Dong Da District, Hanoi, Vietnam

Received: January 1, 2023

Revised: February 22, 2024; Accepted: February 25, 2024

Abstract In the past decade, the tendency of deeper participation in the global value chain and current account imbalance are two prominent features of the global economy. Using data of the South-East Asia (ASEAN) countries from 2007 to 2019 and the ordinary least squares (OLS) regression model, this research aims to find the correlation between these two phenomena in these countries. The results of the study show that if the participation in the global value chain will impact the current account balance of those ASEAN countries. Specifically, if a country participates in the forward linkage of the value chain, the country's current account will increase significantly. Conversely, if the country's position in the supply chain is backward linkage, the current account will be negatively impacted. To deal with current account imbalance, ASEAN governments need to implement a set of policies to strengthen forward linkages and control backward linkages.

Keywords: Global value chain, current account imbalance, ASEAN.

* Corresponding author

E-mail address: hatm@hvn.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.293>

Copyright © 2024 The author(s)

Licensing: This article is published under a CC BY-NC 4.0 license.

Tác động của mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu tới sự mất cân bằng tài khoản vãng lai: Bằng chứng ở các quốc gia ASEAN

Trần Mạnh Hà*

Học viện Ngân hàng

Số 12, Phố Chùa Bộc, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 1 tháng 1 năm 2023

Chỉnh sửa ngày 22 tháng 2 năm 2024; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 2 năm 2024

Tóm tắt: Trong thập kỷ vừa qua, xu hướng tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu và sự mất cân bằng tài khoản vãng lai là hai đặc điểm nổi bật của nền kinh tế toàn cầu. Sử dụng dữ liệu của các quốc gia thuộc Đông Nam Á (ASEAN) giai đoạn 2007-2019 và mô hình hồi quy bình phương nhỏ nhất (OLS), nghiên cứu này nhằm xác định sự tương quan giữa hai đặc điểm trên tại các quốc gia ASEAN. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc các quốc gia ASEAN tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu sẽ tác động đến sự cân bằng tài khoản vãng lai của các quốc gia đó. Cụ thể, nếu quốc gia tham gia vào liên kết xuôi của chuỗi giá trị, tài khoản vãng lai của quốc gia sẽ gia tăng đáng kể. Ngược lại, nếu vị trí của quốc gia trong chuỗi cung ứng là liên kết ngược, tài khoản vãng lai sẽ bị tác động tiêu cực. Để hạn chế sự mất cân bằng tài khoản vãng lai, chính phủ các quốc gia ASEAN cần thực thi các chính sách tăng cường liên kết xuôi và kiểm soát liên kết ngược.

Từ khóa: Chuỗi giá trị toàn cầu, mất cân bằng cán cân vãng lai, ASEAN.

1. Giới thiệu

Khoa học kỹ thuật phát triển làm cho quá trình kết nối giữa các quốc gia được diễn ra sâu rộng và mạnh mẽ hơn, đặc biệt trong lĩnh vực thông tin và chuyên chở quốc tế. Việc sản xuất sản phẩm không chỉ dừng lại trong lãnh thổ một quốc gia, mà đã vượt ra khỏi ranh giới địa lý để tạo ra loại hàng hóa có giá trị tăng thêm qua mỗi công đoạn được thực hiện ở các quốc gia khác nhau. Đáng chú ý, sự tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu (global value chain - GVC) của các quốc gia đã tạo nên đặc tính thương mại trong tiến trình phân công lao động quốc tế, giúp nâng cao chất lượng hàng hóa cũng như khả năng phân phối trong chuỗi cung ứng quốc tế. Bởi vậy, nền kinh tế mỗi quốc gia tham gia vào GVC đều được tích hợp với nền kinh tế thế giới một cách nhanh chóng và chặt chẽ. Các quốc gia trở nên liên kết và phụ thuộc lẫn nhau, dựa vào lợi thế

cạnh tranh mà tham gia vào từng công đoạn khác nhau. Tuy nhiên, giá trị tăng thêm trong mỗi sản phẩm từ các quốc gia không giống nhau, tùy thuộc vào mức độ mà các quốc gia tham gia vào GVC.

Hiện nay, trong tiến trình hội nhập, khối các quốc gia ASEAN đã và đang dần tham gia sâu hơn vào GVC, biểu hiện qua sự tăng mạnh của chỉ số về mở cửa thương mại - tỷ trọng thương mại trong nhiều năm liên tiếp. Trong đó, Việt Nam được xem là phát triển nhờ vào các GVC (Nakamura, 2016), đảm nhiệm vai trò sản xuất lắp ráp nổi bật trong khối ASEAN cho các công ty nước ngoài (Chaudhary & Khoi, 2019). Không chỉ Việt Nam, Thái Lan hay Singapore đều là những quốc gia tiêu biểu khi nhắc đến GVC châu Á. Việc mở rộng hơn trong thương mại được coi là tích cực đối với tất cả các quốc gia bởi nó cho phép chuyên môn hóa sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà họ có lợi thế so sánh,

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: hatm@hvn.edu.vn

<https://doi.org/10.57110/jebvn.v3i1.293>

Bản quyền © 2024 (Các) tác giả

Bài báo này được xuất bản theo CC BY-NC 4.0 license.

đồng thời thúc đẩy việc chuyển giao công nghệ qua biên giới. Tuy nhiên bên cạnh sự gia tăng của các GVC, sự mất cân bằng tài khoản vãng lai (current account - CA) cũng chính là một đặc điểm nổi bật của nền kinh tế toàn cầu trong những thập kỷ qua (Brumm & cộng sự, 2019a). Felice và Tajoli (2021) khẳng định CA, hay cụ thể hơn là CA trong hàng hóa và dịch vụ, có mối liên hệ trực tiếp tới việc tham gia vào GVC. Nếu một quốc gia tham gia vào GVC, CA hàng hóa và dịch vụ của quốc gia đó sẽ được cải thiện tích cực. Tuy nhiên, tác động này sẽ dần chuyển sang tiêu cực, dẫn đến tình trạng mất cân bằng CA nếu các doanh nghiệp thực hiện công đoạn sản xuất (offshoring) tại các quốc gia có thu nhập thấp hơn.

Đa số tình trạng mất cân bằng diễn ra trong trạng thái thâm hụt CA, khi quốc gia nhập siêu ở mức lớn (chiếm tỷ trọng đáng kể đối với GDP). Tùy theo cơ cấu kinh tế và kinh tế vĩ mô của quốc gia mà thâm hụt thương mại sẽ được chấp nhận trong khoảng cho phép nếu đó là quốc gia có nền kinh tế mở, có tốc độ tăng trưởng cao và đang ở giai đoạn nền của phát triển (Freund & Warnock, 2007; Singh, 2015). Bên cạnh việc tiềm ẩn rủi ro hay khủng hoảng, nếu tình trạng này diễn tiến trong thời gian dài thì ở mức độ nhất định, nó có thể mang lại cơ hội tận dụng FDI, đầu tư gián tiếp, vay ngắn hạn và ODA. Rõ ràng yếu tố này có liên hệ đến sức mạnh cán cân vốn bởi nó thể hiện khả năng tài trợ của chính phủ trong việc duy trì ngoại tệ để đáp ứng cho nhu cầu nhập khẩu, thanh toán ngoại tệ của quốc gia. Tuy nhiên, tác động dễ nhận thấy nhất là lãi suất trong nước bị đẩy lên bởi sự chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư, từ đó tạo ra những hệ lụy nhất định. Nhìn chung, các nghiên cứu đều thống nhất rằng, rất khó để kết luận việc thâm hụt CA là tốt hay xấu vì cần xem xét cả môi trường kinh tế của quốc gia đang được đề cập (Ghosh & Ramakrishnan, 2012).

Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, thặng dư CA lại xảy ra tại các nước trong khu vực như Thái Lan, Philippines, Indonesia, Malaysia, Trung Quốc vào thời điểm năm 2010, dù kinh tế chung của thế giới vẫn trong tình trạng khủng hoảng nhưng các quốc gia này đều đạt mức thặng dư xấp xỉ 5% GDP, nổi bật là Malaysia với 15% (Trang và cộng sự, 2011). Đa số các quan điểm cho rằng, thặng dư CA là biểu hiện của nền kinh tế mang sức cạnh tranh tốt; tuy nhiên cũng có ý kiến cho rằng điều ngược lại không phải không đúng. Blanchard và Milesi-Ferretti (2012) cho

rằng, khi xảy ra thặng dư cán cân vãng lai, các tác động tích cực mà hiện tượng này mang đến cho nền kinh tế bao gồm tăng cường xuất khẩu, số lượng tiền tiết kiệm trong dân chúng lớn. Ở chiều ngược lại, nguyên nhân cho hiện tượng thặng dư có thể đến từ việc giảm đầu tư, lượng tiền trong nền kinh tế có xu hướng chảy ra ngoài quốc gia, các biến dạng và bất ổn của thị trường... Khi đó, nền kinh tế nội địa không được tiếp cận dòng vốn để phát triển.

Như vậy, có thể thấy, với xu hướng hội nhập hiện nay, tham gia vào GVC là tất yếu để nâng cao năng lực thương mại quốc gia. Tuy nhiên, để kinh tế phát triển bền vững, sự cân bằng CA đóng vai trò đặc biệt quan trọng bởi nó là một trong những yếu tố phản ánh sức khỏe của nền kinh tế quốc gia. Đây là một vấn đề cấp thiết ở Việt Nam nói riêng và khu vực nói chung. Do đó, nghiên cứu này tiến hành xem xét thực trạng tham gia GVC của các quốc gia ASEAN nhằm xác định yếu tố tác động đến GVC, sự mất cân bằng CA và chỉ ra mối quan hệ giữa hai hiện tượng này. Từ kết quả đạt được, nghiên cứu đưa ra một số đề xuất nhằm nâng cao vị thế của Việt Nam trong GVC và hạn chế tác động tiêu cực của sự mất cân đối CA (Blanchard và Milesi-Ferretti, 2012).

Để giải quyết vấn đề nghiên cứu, tác giả tiến hành đo lường sự tác động của GVC đến CA thông qua sử dụng mô hình Đánh giá cân bằng bên ngoài (EBA) của IMF do Brumm và cộng sự (2019) phát triển và dữ liệu thương mại của các quốc gia ASEAN từ năm 2007-2019. Tác giả cũng sử dụng mô hình OLS để tìm ra yếu tố tác động mạnh mẽ nhất đến sự mất cân bằng CA và GVC.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về GVC và sự mất cân bằng CA được chia thành ba nhánh nghiên cứu chính:

(i) Sự tham gia vào GVC

Sự xuất hiện của các công đoạn sản xuất hàng hóa riêng lẻ được chia nhỏ và phân tán ở các quốc gia đã thúc đẩy phát triển dữ liệu và phương pháp đo lường mối liên kết trong GVC một cách nhanh chóng. Johnson (2018) đã sử dụng phương pháp tiếp cận vĩ mô để đo lường GVC của các quốc gia xuyên biên giới thông qua dữ liệu thương mại song phương, từ đó xây dựng các bảng đầu vào - ra toàn cầu nhằm mục đích đo lường giá trị thương mại gia tăng, độ dài và

vị trí các nhà sản xuất trong các GVC cũng như chỉ ra mối liên hệ về giá giữa các quốc gia. Fernandes và cộng sự (2022) xem xét các yếu tố tác động đến GVC thông qua dữ liệu từ hơn 100 quốc gia giai đoạn 1990-2015, chỉ ra các yếu tố về nguồn lực, vị trí địa lý, sự ổn định chính trị, chính sách thương mại tự do, đầu tư trực tiếp nước ngoài và năng lực công nghiệp trong nước có tác động chính đến quyết định sự tham gia GVC của một quốc gia.

Tại Việt Nam, Chaudhary và Khoi (2019) tìm hiểu cách thức Việt Nam kết nối vào quá trình sản xuất của thế giới và sự tác động đến vị thế của các ngành liên quan đến GVC. Theo đó, Việt Nam đảm nhiệm vị trí lắp ráp, chế biến sản phẩm trong các ngành máy tính, điện tử, dệt may, giày dép, thực phẩm, đồ uống và các ngành công nghiệp điện máy. Sử dụng bộ dữ liệu từ OECD TiVA (2016) và một số dữ liệu thương mại từ Tổng cục Thống kê giai đoạn 1995-2011, các tác giả chỉ ra GVC của Việt Nam gia tăng 18% trong 16 năm nghiên cứu theo chiều hướng liên kết phía trước và chủ yếu hoạt động ở vị trí hạ nguồn, tập trung vào nhóm ngành điện tử, dệt may. Ngoài ra, GVC cũng có tương quan tích cực đối với sự thúc đẩy xuất khẩu. Theo các tác giả, sự liên kết ngược mạnh mẽ trong việc gia tăng GVC không đóng góp nhiều vào việc bổ sung giá trị như các mối liên kết phía trước, vì vậy Việt Nam cần nâng cấp trong các hoạt động theo nhiều hình thức khác nhau.

(ii) Sự mất cân bằng CA

Ngân hàng Trung ương Châu Âu (2017) chỉ ra quá trình mất cân đối CA dưới góc độ toàn cầu diễn ra như sau: (i) Giai đoạn trước cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu được đặc trưng bởi sự tích tụ của một lượng mất cân đối lớn; (ii) Sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu là một quá trình tái cân bằng; (iii) Điều chỉnh ở các nền kinh tế có sự mất cân đối lớn giúp cho sự mất cân đối CA toàn cầu được giảm thiểu đáng kể; (iv) Tái cân bằng là một hiện tượng toàn cầu ở các nền kinh tế thị trường tiên tiến và mới nổi; (v) Bất chấp sự thu hẹp mất cân bằng toàn cầu giữa các nền kinh tế, mức độ mất cân bằng CA nhìn chung vẫn không đổi; (vi) Tình trạng mất cân đối CA của một số quốc gia tăng trở lại, nhất là những nền kinh tế quan trọng trên hệ thống toàn cầu).

Sử dụng bộ dữ liệu giai đoạn 1971-2007 của hơn 100 quốc gia và mô hình Probit, Mello và cộng sự (2011) đã chứng minh sự mất cân bằng CA có tác động tới tăng trưởng nền kinh tế, cụ

thể là nền kinh tế sẽ chịu tăng trưởng âm khi CA ở trạng thái thâm hụt. Các tác giả cũng chỉ ra, xác suất tăng trưởng bị tác động xấu xảy ra trong vòng 1 hoặc 2 năm sau khi CA đảo chiều (thâm hụt - thặng dư) là 12,4% và sự suy giảm CA làm giảm 0,9 điểm phần trăm xác suất tăng trưởng sắp xảy ra, đồng thời giữ nguyên xác suất giảm tăng trưởng.

(iii) Mối liên hệ nhân quả giữa GVC và CA của quốc gia

Một trong những tác giả đầu tiên nghiên cứu về mối liên hệ này là Brumm và cộng sự (2019). Nghiên cứu gợi ý rằng việc tham gia vào GVC sẽ có tác động tích cực đến số dư CA vì quá trình này liên quan đến giá trị gia tăng (GTGT) cho hàng nhập khẩu về nước sản xuất rồi xuất khẩu sang nước thứ ba. Về mặt toán học, theo nhóm tác giả, nó sẽ làm tăng cán cân thương mại với điều kiện quốc gia này tham gia vào phần đáy của GVC. Còn đối với các quốc gia có vai trò chính là xuất khẩu sản phẩm trung gian sang nước chế biến thì sẽ không mang đặc điểm đó đối với cán cân vãng lai.

Theo một cách tiếp cận khác, Brumm và cộng sự (2019) đã dựa trên mô hình EBA của IMF để thiết lập dữ liệu phân tích sự mất cân bằng CA. Thông qua khai thác dữ liệu thương mại của gần 30 quốc gia trong giai đoạn 1995-2011, các tác giả chỉ ra GVC của một số nền kinh tế thặng dư và thâm hụt dựa trên cơ chế tạm thời tạo ra một lợi thế cạnh tranh dẫn đến sự gia tăng trong số dư CA. Theo đó, GVC tạo động lực cho tăng trưởng thông qua gia tăng cường độ và mức độ sản xuất, tăng cường sự lan tỏa xuyên quốc gia và thay đổi phân phối thu nhập của một nền kinh tế. Bên cạnh đó, các tác giả cũng chỉ ra GVC mạnh hơn được kết hợp với số dư CA lớn hơn mà trong đó, sự khác biệt giữa các quốc gia trong GVC làm giảm phần không giải thích được của sự mất cân đối CA. Ví dụ: đối với Hoa Kỳ và Nhật Bản, phần không giải thích được của CA giảm tương ứng 75% và 50% trong giai đoạn mẫu khi kiểm soát GVC của họ so với phần còn lại của thế giới; đối với Đức, phần thâm hụt CA không giải thích được giảm trung bình 10%. Tuy vậy, kết luận của nghiên cứu trên cho thấy sự tác động qua lại giữa GVC và CA không phụ thuộc vào tư cách quốc gia thành viên của chuỗi giá trị, độ mở thương mại hay cường độ sản xuất trong nước. GVC mạnh mẽ có thể biểu thị lợi thế công nghệ tạm thời của nền kinh tế, thông qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh trên trường quốc tế, từ

đó gia tăng số dư CA nhằm ổn định tiêu dùng theo thời gian.

Kết quả tương tự cũng được rút ra qua mô hình trong nghiên cứu của Haltmaier (2015): sự gia tăng trong sản xuất thương mại toàn cầu so với GDP đi kèm với sự gia tăng mạnh mẽ về giá trị tuyệt đối của số dư CA tính theo phần trăm GDP. Tác giả cho rằng có hai khả năng: một là sự tham gia vào GVC khiến cho số dư CA tăng hoặc giảm nhưng cần điều chỉnh với cả những quốc gia không tham gia, tuy nhiên giả thiết này chỉ xảy ra ở nhóm nhỏ các quốc gia tham gia vào chuỗi, vì nếu không thì những thay đổi ở các nước tham gia sẽ cần được bù đắp. Khả năng khác là ảnh hưởng đến số dư CA khác nhau tùy thuộc vào vị trí của quốc gia đó trong chuỗi, hay nói cách khác là mức độ tham gia vào chuỗi của quốc gia đó như thế nào.

Nghiên cứu gần đây của Bousnina và Gabsi (2022) về mối liên hệ giữa GVC và C tại khu vực Trung Đông và Bắc Phi chỉ ra tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu có tác động tích cực tới cán cân CA nhưng kết quả này lại phụ thuộc vào chất lượng thể chế. Trong khi đó, nghiên cứu của Kim và Jung (2022) chỉ tập trung vào hai quốc gia Hàn Quốc và Mexico. Do đó, trong nghiên cứu này, tác giả tập trung vào mối liên hệ giữa GVC và CA tại các quốc gia ASEAN - đây là vấn đề mới, không trùng lặp với các nghiên cứu trước.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đo lường các biến

a. Biến phụ thuộc và biến độc lập

Biến phụ thuộc: CA. Biến CA biểu thị số dư của CA quốc gia, đơn vị tỷ USD.

Biến độc lập: Tác giả lựa chọn các yếu tố có ảnh hưởng đến hoạt động tham gia vào GVC để xác định CA chịu sự tác động mạnh mẽ nhất từ yếu tố nào.

BW là tỷ trọng GTGT của nước ngoài (GTGTNN) trong tổng xuất khẩu được tạo ra bởi quốc gia với công thức như sau:

$$BW_i = \frac{GTGTNN_i}{\text{Tổng XK}_i} \quad (1)$$

FW là GTGT trong nước (GTGTTN) của hàng xuất khẩu nước ngoài như một tỷ trọng của tổng xuất khẩu mà nước xuất khẩu tạo ra, với công thức như sau:

$$FW_i = \frac{GTGTTN_i}{\text{Tổng XK}_i} \quad (2)$$

b. Biến kiểm soát

Energy mô tả mức độ sử dụng, tiêu thụ điện năng của các nhà máy điện và nhà máy nhiệt điện của quốc gia cho giao thông, công nghiệp, thương mại và các mục đích khác. Theo Gokten và Karatepe (2016), Energy có quan hệ ngược chiều với CA.

Tín dụng trong nước (Dcredit) được cho là tổng các khoản bồi thường ròng đối với chính phủ trung ương và các khoản bồi thường đối với các lĩnh vực khác của nền kinh tế trong nước. Unger (2017) cho rằng Dcredit có quan hệ thuận chiều với CA.

Yếu tố tài khoản vốn (Capital) có mối tương quan chặt chẽ với CA. Khi đầu tư nước ngoài tăng lên, rõ ràng nó có tác động tới cả CA và cơ hội tham gia GVC (Brumm và cộng sự, 2019).

Hàm lượng CO₂ (CO) là một trong những tiêu chí để nhập khẩu hàng hóa, đối với hàng hóa đến từ các quốc gia sử dụng CO₂ nhiều thì nhà nhập khẩu thường hạn chế mua hàng hơn và ngược lại. Điều này tác động đến mức độ sản xuất quốc gia. World Bank (2022) đã chỉ ra cơ cấu sản xuất, bao gồm cả việc phát thải khí nhà kính, có thể có ảnh hưởng đến cán cân CA.

GDP là tổng thu nhập quốc nội quốc gia, đại diện cho quy mô nền kinh tế và được kỳ vọng có tác động cùng chiều tới CA (Aizenman & Sun, 2010).

Tỷ giá hối đoái (Exchange rate) biến động khiến giá trị thực của các đồng tiền cũng thay đổi, tạo ra lợi thế cạnh tranh cho hàng hóa của quốc gia khi xuất khẩu hoặc tác động đến hành vi nhập khẩu của khách hàng nội địa, từ đó ảnh hưởng trực tiếp tới cán cân thương mại và cán cân dịch vụ (Obstfeld & Rogoff, 2005).

Ngoài ra, tác giả còn dùng các biến về chỉ số tự do hóa kinh tế từ tổ chức Heritage Foundation về kinh doanh là biến Business Freedom và thương mại là biến Trade Freedom để đưa vào biến kiểm soát (Brumm và cộng sự, 2019).

3.2. Mô hình nghiên cứu

Kế thừa phương pháp nghiên cứu của Brumm và cộng sự (2019) về ước tính mô hình cho số dư CA của quốc gia, tác giả xác định mô hình như sau:

$$CA_{it} = \beta_0 + \beta_1 GVC_{it} + \beta_2 CONTROL_{it} + u_{it} \quad (3)$$

Trong đó CA_{it} biểu thị số dư CA so với GDP của quốc gia i trong khoảng thời gian t , GVC_{it} thể hiện mức độ tham gia GVC của quốc gia i ở năm t , bao gồm BW và FW; còn $CONTROL_{it}$ là tập hợp các biến kiểm soát.

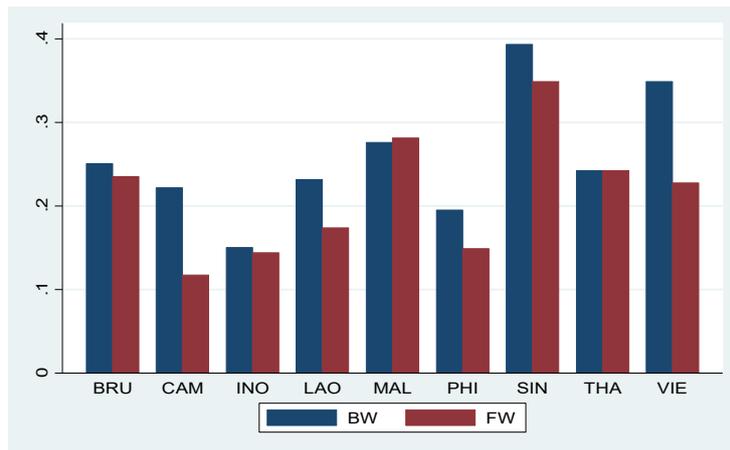
Dữ liệu được sử dụng trong nghiên cứu là dữ liệu về các quốc gia ASEAN trong giai đoạn 2007-2019, trong đó các biến Energy, Dcredit, Capital, CO, GDP và Ex được lấy từ nguồn World Bank Database, riêng biến BW và FW được lấy từ nguồn TiVA Database của OECD. Sau khi làm sạch dữ liệu bằng cách loại bỏ các quan sát thiếu, bộ dữ liệu có 190 quan sát với 10 quốc gia.

4. Kết quả nghiên cứu

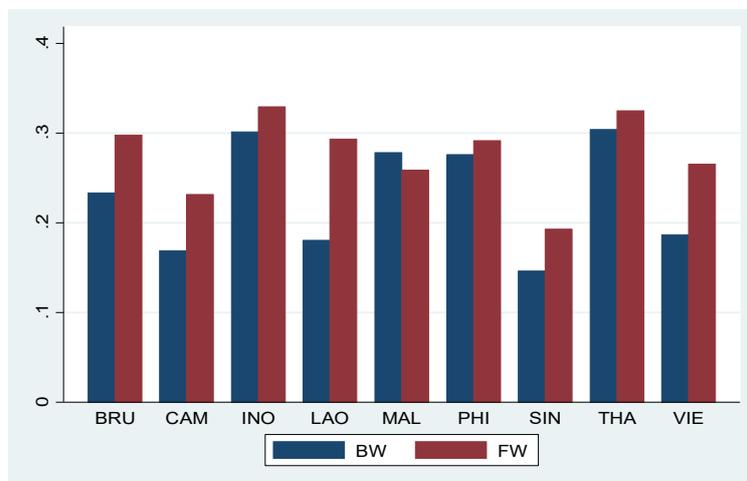
4.1. Thực trạng mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và sự mất cân bằng tài khoản vãng lai ở các quốc gia ASEAN

a. Mức độ tham gia vào GVC

Hình 1 biểu thị giá trị trung bình của liên kết ngược (BW) và liên kết xuôi (FW) được tạo ra từ nước ngoài khi các quốc gia ASEAN nhập khẩu đầu vào sản xuất giai đoạn 2007-2019. Quan sát biểu đồ cho thấy cả hai giá trị đo lường được tìm thấy cao nhất ở Singapore. Việt Nam và Malaysia là hai quốc gia có giá trị BW cao kế tiếp, trong khi Malaysia và Brunei là hai quốc gia có giá trị FW cao kế tiếp.



Hình 1: Giá trị trung bình BW và FW nước ngoài của các quốc gia
 Nguồn: Tính toán của tác giả.



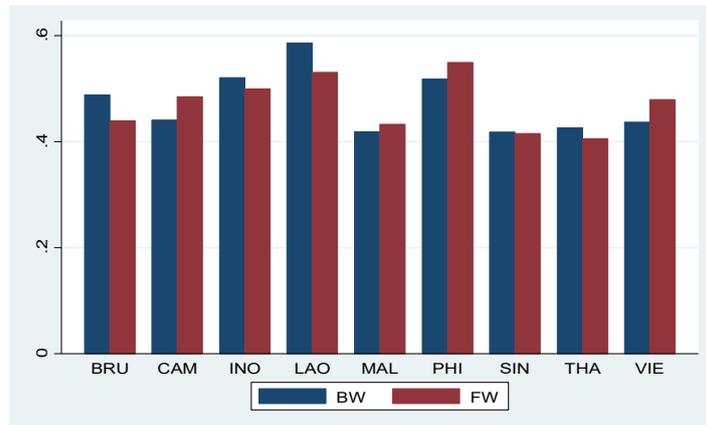
Hình 2: Giá trị trung bình BW và FW nội địa của các quốc gia
 Nguồn: Tính toán của tác giả.

Hình 2 cho biết giá trị trung bình giai đoạn 2007-2019 về BW và FW mà các quốc gia tạo ra ở nội địa, trong đó Thái Lan, Indonesia, Malaysia lần lượt cao nhất về BW trong khi FW cao nhất thuộc về Indonesia, Thái Lan và Brunei.

Kể từ khi các ngành công nghiệp sản xuất chủ chốt như ô tô, điện tử, máy móc, dệt may... bắt đầu trải rộng quy trình sản xuất sản phẩm cuối cùng của họ đến các địa điểm khác nhau trên thế giới để giảm thiểu chi phí sản xuất, cả các nước đang phát triển lẫn các nước phát triển đều sẵn sàng chia sẻ sản phẩm toàn cầu. Do đó, các quy trình sản xuất tiêu chuẩn hóa của ngành sản xuất đã chuyển sang các nước đang phát triển, trong khi các nước phát triển đã trở thành trung tâm của sự đổi mới và tạo ra hàng hóa mới theo

chu kỳ sản phẩm về thương mại. Bởi vậy, các nước như Thái Lan đã rất thành công trong việc gia tăng tổng tỷ trọng của họ trong GTGT toàn cầu.

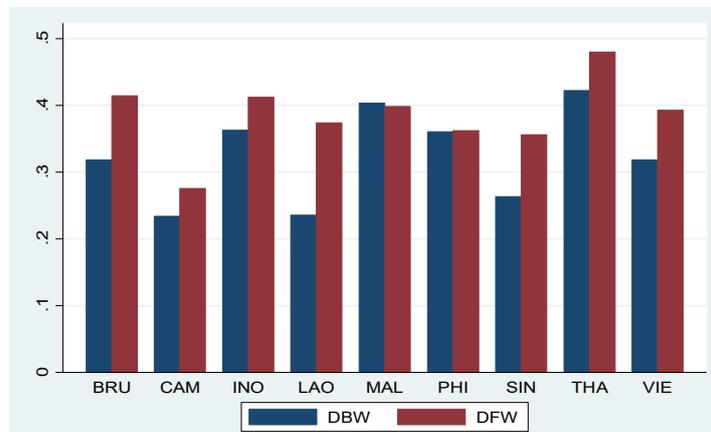
Việc tham gia về phía trước trong GVC liên quan đến hàm lượng GTGT trong nước (DVA) được các nền kinh tế thứ ba sử dụng ở mức nào để chế biến thêm hoặc xuất khẩu. Ví dụ: một phần DVA bao gồm trong tổng xuất khẩu có khả năng được làm đầu vào cho các ngành công nghiệp ở các quốc gia khác sản xuất hàng hóa hoặc dịch vụ để xuất khẩu sang phần còn lại của thế giới. Phần còn lại là phần xuất khẩu cuối cùng (FVA), chiếm lượng tiêu thụ của các nước khác. Hàm lượng DVA và FVA của xuất khẩu có thể được phân tách thêm để tính GTGT của hàng hóa trung gian có trong xuất khẩu.



Hình 3: Giá trị trung bình BW và FW tính theo ngành của các quốc gia
 Nguồn: Tính toán của tác giả.

Tính theo ngành, Lào, Indonesia và Philippines là ba quốc gia có giá trị trung bình của liên kết BW cao nhất. Ở mức độ liên kết FW,

ba quốc gia này tiếp tục dẫn đầu nhưng với vị trí xếp hạng khác, lần lượt là Philippines, Lào và Indonesia.

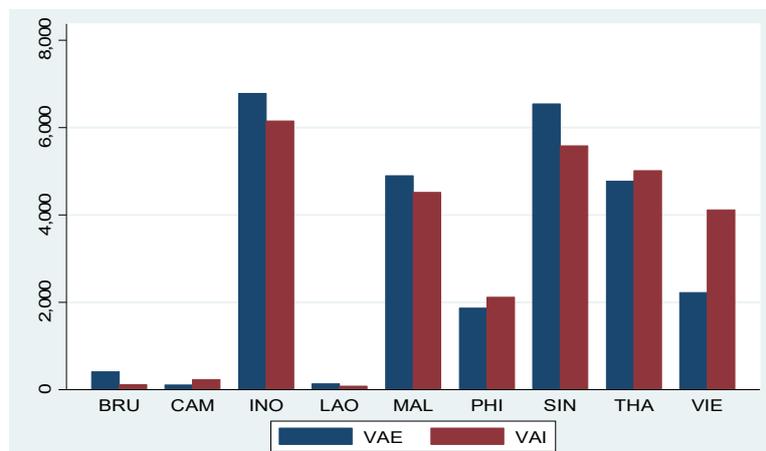


Hình 4: Giá trị nội địa trung bình BW và FW tính theo ngành của các quốc gia
 Nguồn: Tính toán của tác giả.

Hàm lượng DVA xuất khẩu cao hơn cho thấy GVC cao hơn và tạo ra nhiều sản phẩm cuối cùng hơn. Ở cả hai chỉ số này, Thái Lan chiếm vị trí số một trong khu vực nhờ những đóng góp từ ngành công nghiệp ô tô (Hình 4). Đóng vai trò thiết yếu cho GVC ngành này, Thái Lan đã tạo ra giá trị nội địa rất cao ở các sản phẩm liên quan đến ngành. Kết quả tích cực này chứng minh rằng Chính phủ Thái Lan đã làm rất tốt trong việc hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp Thái tham gia sâu

và có những hiệu quả cao trong GVC. Bên cạnh đó, Indonesia đạt vị trí thứ ba trong phần giá trị nội địa trung bình ở cả hai chỉ số BW và FW. Các quốc gia còn lại đạt giá trị xấp xỉ nhau.

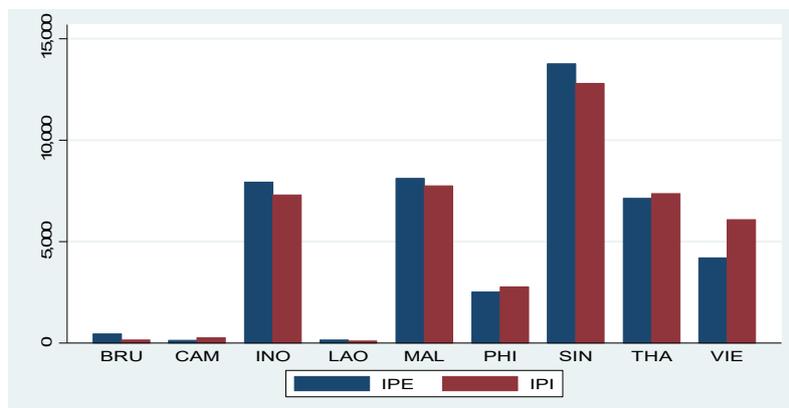
Hình 5 biểu thị ba quốc gia gồm Indonesia, Singapore và Malaysia đạt GTGT xuất khẩu trung bình giai đoạn 2007-2019 là cao nhất. Ngược lại, Brunei, Campuchia và Lào tạo ra giá trị rất thấp, ở vị trí cách xa so với các thành viên ASEAN khác.



Hình 5: Giá trị gia tăng xuất nhập khẩu trung bình của các quốc gia
 Nguồn: Tính toán của tác giả.

Hình 6 cho thấy giá trị xuất nhập khẩu sản phẩm trung gian tính trung bình năm cao vượt trội so với các nước trong khu vực là Singapore. Đây cũng chính là đặc điểm thương mại của Singapore khi quốc gia này là trung tâm của

nhiều chuỗi sản xuất quốc tế khác nhau. Ở chiều ngược lại, đạt chỉ số thấp ở cả xuất khẩu và nhập khẩu đối với sản phẩm trung gian là Lào, tiếp đó là Campuchia và Brunei - gần như không có đóng góp gì về chỉ số này.



Hình 6: Giá trị xuất nhập khẩu sản phẩm trung gian trung bình của các quốc gia
 Nguồn: Tính toán của tác giả.

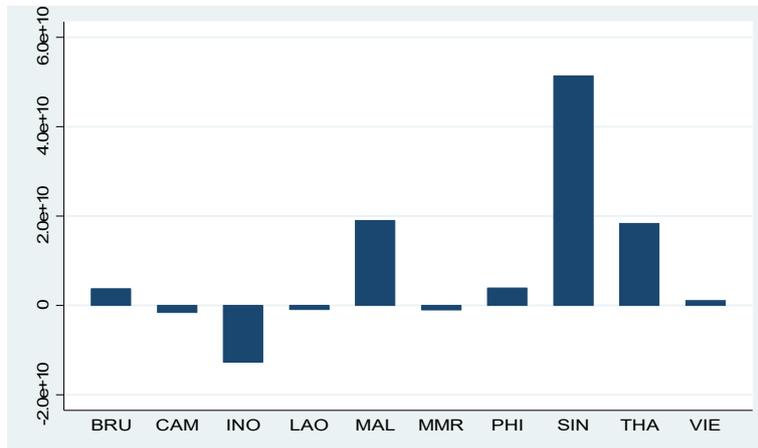
Tỷ trọng xuất khẩu và nhập khẩu của thế giới trong tổng sản phẩm quốc nội đang có xu hướng tăng lên, điều này cho thấy sự gia tăng hội nhập

quốc tế của các nền kinh tế quốc gia. Riêng với các nước đang phát triển, một phần đáng kể trong trao đổi toàn cầu này là thương mại hàng hóa

trung gian. Xét ở khía cạnh nào đó, nó phản ánh ảnh hưởng của việc tăng giá tiền tệ đối với hoạt động xuất khẩu của quốc gia.

b. Thực trạng mất cân bằng cán cân CA

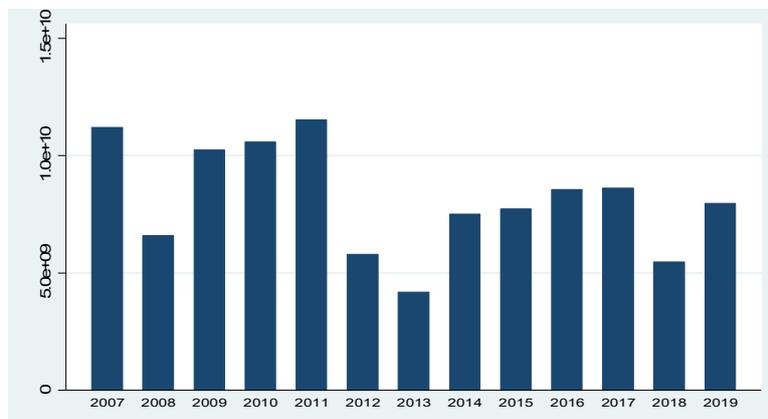
Những năm gần đây, ASEAN đã chứng kiến sự gia tăng ổn định của dòng vốn FDI, điều này giúp khu vực hội nhập thị trường thế giới trở nên sâu hơn và phát triển kinh tế, từ đó thúc đẩy những tiến bộ xã hội quan trọng.



Hình 7: Giá trị trung bình CA của các quốc gia
 Nguồn: Tính toán của tác giả.

Tính trung bình giai đoạn 2007-2019, CA của nhóm quốc gia này có sự chênh lệch rõ rệt. Hình 7 cho thấy, trong hơn 10 năm, so với khu vực, Singapore luôn đạt thặng dư CA với giá trị

cao nhất so với các quốc gia khác. Tiếp sau đó là Malaysia và Thái Lan, trong khi ở chiều ngược lại, Indonesia, Myanmar và Lào là các quốc gia có thâm hụt lớn nhất.



Hình 8: Giá trị trung bình CA của các quốc gia
 Nguồn: Tính toán của tác giả.

Hình 8 biểu thị giá trị trung bình CA của 10 quốc gia ASEAN giai đoạn 2007-2019 cho thấy, số dư CA khu vực cao nhất được thể hiện ở năm 2011 và thấp nhất ở năm 2013.

4.2. Thống kê mô tả

Bảng 2 mô tả thống kê các biến sử dụng trong mô hình hồi quy. Biến CA có giá trị trung

bình là 6,99 với độ lệch chuẩn là 16,04. Trong khi đó, biến BW có giá trị trung bình (28,36) và độ lệch chuẩn cao hơn so với biến FW. Tương tự, biến BusinessFreedom cũng có giá trị trung bình và độ lệch chuẩn cao hơn so với TradeFreedom. Thống kê mô tả các biến khác (Energy, Dcredit, Capital, CO, GDP, Ex) được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2: Thống kê mô tả

Biến nghiên cứu	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Cực tiểu	Cực đại
CA	190	6,99	16,04	-31,04643	65,07
BW	190	28,36	13,12	4,36	51,09
FW	190	19,90	7,84	7,69	56,89
Energy	190	2739,28	3273,81	32,74	10291,16
Dcredit	190	60,99	44,10	3,12	149,37
Capital	190	1,49e+08	6,68e+08	-6,11e+08	6,47e+09
CO	190	4,24	5,72	0,15	24,63
GDP	190	1,71e+11	2,12e+11	1,73e+09	1,04e+12
Ex	190	4211,59	6129,55	1,25	22602,05
BusinessFreedom	190	59,88	19,95	20	100
TradeFreedom	190	72,92	9,95	47,6	90

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 3: Kết quả hồi quy

Biến nghiên cứu	(1)	(2)
	CA	CA
BW	-0,839*** (0,205)	
FW		1,983*** (0,391)
Energy	-0,00699* (0,00331)	-0,00633 (0,00407)
Dcredit	-0,283** (0,0977)	-0,277* (0,114)
Capital	8,45e-10* (3,80e-10)	1,00e-09* (4,06e-10)
CO	3,171 (5,748)	4,283 (4,273)
GDP	-0*** (0)	-0*** (0)
Ex	-0,00647*** (0,00120)	-0,00487*** (0,000879)
BusinessFreedom	-0,515** (0,168)	-0,467 (0,243)
TradeFreedom	0,158 (0,280)	0,177* (0,0696)
Hằng số	87,77** (22,45)	17,82 (15,05)
Quan sát	190	190
R bình phương	0,647	0,637
Sai số chuẩn mạnh trong dấu ngoặc đơn		
***p < 0,01, **p < 0,05, *p < 0,1		

Nguồn: Tính toán của tác giả.

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Bảng 3 mô tả kết quả hồi quy, trong đó cột 1 mô tả các biến nghiên cứu, cột 2 và 3 lần lượt mô tả tác động của từng biến đối với CA khi tham gia vào GVC ở vị trí BW (dòng 2) hay FW (dòng 3).

Kết quả hồi quy thu được cho thấy, biến BW, FW và Ex có tác động mạnh mẽ nhất đến CA. Đối với GVC, CA của quốc gia tham gia vào BW chịu sự ảnh hưởng của GDP, Ex, Dcredit, BusinessFreedom, Energy và Capital nhưng biến TradeFreedom không có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, quốc gia có liên kết trước cũng bị tác động bởi GDP, Ex là mạnh mẽ nhất và Dcredit, Capital và TradeFreedom ở mức nhẹ hơn. Riêng CO không có ý nghĩa thống kê đối với CA của bất kỳ quốc gia nào, trái ngược với kết quả nghiên cứu của World Bank (2022).

Biến BW được xem là yếu tố tác động ngược chiều với CA (mang giá trị âm $\beta = -0,839$) với mức ý nghĩa 1%. Điều này có nghĩa, tại các quốc gia ASEAN, khi tham gia GVC ở vị trí liên kết sau sẽ khiến CA giảm một cách đáng kể. Kết quả này tương thích với kết quả của López-Villavicencio và Mignon (2021). Tác giả nhận thấy rằng trong khi các liên kết ngược có thể cho phép tăng khả năng cạnh tranh từ sản xuất trong nước và thúc đẩy xuất khẩu, thì sự gia tăng nhập khẩu hàng hóa trung gian và hàng hóa cuối cùng - chủ yếu là hàng hóa vốn - không nhất thiết liên quan đến sự tham gia của GVC, nó triệt tiêu hơn là bù đắp cho tác động cân cân thương mại của những lợi ích này.

Ở chiều ngược lại, FW và CA có mối quan hệ cùng chiều với giá trị dương $\beta = 1,983$ tại mức ý nghĩa 1% hàm ý rằng khi GVC của quốc gia ở vị trí liên kết trước sẽ có tác động mạnh mẽ tương đối tới CA. Cụ thể, khi càng tiến đến liên kết trước 1%, CA quốc gia đó sẽ có chiều hướng tăng lên 1,983%. Thật vậy, lúc này quốc gia sử dụng ít phần GTGT của nước ngoài cho hàng xuất khẩu của mình hơn, họ gia tăng phần lợi thu được từ xuất khẩu nhờ GTGT bồi đắp vào hàng hóa xuất sang nước thứ ba hoặc là đầu vào cho công đoạn sản xuất ở nước khác. Điều này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết chung về GVC được nhấn mạnh trong nghiên cứu của Brumm và cộng sự (2019).

Mức độ tự do hóa kinh doanh gây ra ảnh hưởng nhất định tới CA (BW) nhưng ở liên kết ngược lại (FW) thì không mang lại tác động

tương tự (không có ý nghĩa). Kết quả Bảng 3 cho biết chỉ số này khiến CA biến động ngược chiều, hay nói cách khác, nếu BusinessFreedom giảm 0,515 đơn vị thì CA sẽ tăng 1 tỷ USD. Có thể giải thích rằng, do GVC của nhóm nước này ở mức BW là chính, thậm chí một số quốc gia như Campuchia và Lào thì chỉ số BW càng thấp hơn nên nhìn chung, càng tự do kinh doanh thì nhập khẩu trở nên nhộn nhịp hơn do sức cạnh tranh hàng hóa vốn đã yếu nay lại càng trở nên khó khăn hơn khi xuất hiện các doanh nghiệp FDI hay hàng nhập khẩu.

Dcredit cũng có mức ý nghĩa 5% như BusinessFreedom nhưng với hệ số β âm ở giá trị -0,283 ngụ ý rằng trong trường hợp quốc gia có mức tín dụng càng cao thì CA (BW) của nước đó càng giảm và ngược lại. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu của Unger (2017), nguyên nhân có thể là do các nước ASEAN chưa sử dụng hiệu quả tín dụng nội địa đối với các ngành xuất khẩu. Tương tự, biến Energy cũng tác động ngược chiều với CA (BW) với hệ số mang dấu âm, ngụ ý rằng khi Energy giảm 1 đơn vị thì CA tăng 0,00699 đơn vị. Kết quả này tương thích với nghiên cứu của Gokten và Karatepe (2016).

Không có cùng hướng tác động đến CA (BW) như các biến ở trên, yếu tố vốn của nhóm nước này có tương quan thuận chiều đến biến phụ thuộc. Rõ ràng, khi quốc gia có tài khoản vốn tăng sẽ là động lực cho sản xuất và xuất khẩu, CA quốc gia từ đó cũng được cải thiện. Tương tự, ở CA (FW), hệ số β thu được cũng mang giá trị dương ở mức ý nghĩa 10%.

Xét nhóm nước tham gia vào GVC ở liên kết FW, tỷ giá hối đoái có mối tương quan ngược chiều với CA ở mức ý nghĩa 1% với giá trị âm $\beta = -0,00487$, cho thấy khi tỷ giá hối đoái tăng 1 đơn vị thì CA thậm chí giảm 0,00487 tỷ USD. Thật vậy, theo lý thuyết, khi tỷ giá giảm, CA sẽ được cải thiện bởi đồng nội tệ giảm giá sẽ khiến xuất khẩu trở nên nhộn nhịp hơn. Lúc này, nếu xuất khẩu chứa hàm lượng DVX cao, tức quốc gia tham gia vào liên kết xuôi sâu hơn, tác động này càng trở nên rõ rệt và có ý nghĩa vì GTGT được tạo ra là rất lớn, có khả năng cải thiện CA mạnh mẽ hơn. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy ở nhóm nước có tham gia vào liên kết BW, biến Ex tạo ra sự ảnh hưởng mạnh mẽ nhất với $\beta = -0,00647$ và $p < 0,01$, tức là tỷ giá hối đoái tăng 1 đơn vị sẽ khiến CA giảm 0,00647 tỷ USD.

Không giống với tác động đến CA (BW), quốc gia tham gia ở vị trí FW có chịu ảnh hưởng

bởi chỉ số tự do thương mại. Cụ thể, một nước càng có độ mở về thương mại thì CA cũng tích cực hơn so với nước còn lại khi $\beta = 0,177$. Nhưng điều ngược lại không đúng đối với quốc gia sử dụng yếu tố đầu vào nước ngoài cao, tức là quốc gia thiên về liên kết ngược hơn. Bằng chứng là TradeFreedom của nhóm này có giá trị dương nhưng không có ý nghĩa thống kê. Có thể hiểu rằng, liên kết FW mang lại GTGT cao vượt trội vì đây là nhóm nước xuất khẩu nguyên liệu cho đầu vào của các ngành ở nhiều nước khác nên TB của nó thặng dư đáng kể, vì thế CA cũng mang dấu hiệu tích cực theo. Ngược lại, nhóm quốc gia tham gia BW phải chịu giá trị nguyên liệu nhập khẩu làm đầu vào ở mức độ lớn đáng kể hoặc giá trị bán thành phẩm/thành phẩm nước đó xuất đi có hàm lượng GTGT không cao nên không giúp quốc gia đó cải thiện CA.

5. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy việc tham gia vào GVC của các quốc gia ASEAN sẽ tác động đến sự cân bằng CA của quốc gia. Cụ thể, nếu các quốc gia tham gia vào liên kết xuôi của GVC, CA của quốc gia đó sẽ gia tăng đáng kể. Ngược lại, nếu vị trí của quốc gia trong CVCP là liên kết ngược, CA sẽ bị tác động tiêu cực. Kết quả này có ý nghĩa quan trọng khi thực tế các quốc gia ASEAN hiện tại tham gia vào CVCP phổ biến là theo liên kết ngược. Điều này hàm ý rằng, để hạn chế sự mất cân bằng CA, chính phủ các quốc gia ASEAN nên thực thi các chính sách tăng cường liên kết xuôi và kiểm soát liên kết ngược. Nghiên cứu này cũng chỉ ra rằng tỷ giá hối đoái là yếu tố có tác động có ý nghĩa và tiêu cực đến cán cân CA của các quốc gia ASEAN. Nói cách khác, khi tỷ giá tăng, CA sẽ bị thâm hụt.

Như vậy, nghiên cứu đã chỉ ra được các yếu tố chính tác động đến CA của một quốc gia ASEAN. Từ kết quả này, nghiên cứu đề xuất rằng, đối với Việt Nam, để giữ ổn định CA, Chính phủ cần đưa ra các định hướng nhằm khuyến khích doanh nghiệp tiến sâu hơn vào GVC. Bên cạnh đó, việc giữ ổn định tỷ giá, không để mất giá trị của Việt Nam đồng cũng là nhiệm vụ quan trọng nhằm hạn chế tác động tiêu cực của hiện tượng thâm hụt CA.

Nghiên cứu này chưa đi sâu giải thích cơ chế ảnh hưởng của mức độ tham gia GVC và sự mất cân bằng CA. Việc giải thích cơ chế này sẽ góp

phần định hướng thực thi chính sách của các chính phủ liên quan đến thúc đẩy tham gia GVC và kiểm soát sự mất cân bằng CA. Các nghiên cứu trong tương lai có thể xem xét sâu hơn về vấn đề này.

Tài liệu tham khảo

- Aizenman, J., & Sun, Y. (2010). Globalization and the sustainability of large current account imbalances: Size matters. *Journal of Macroeconomics*, 32(1), 35-44.
- Blanchard, O., & Milesi-Ferretti, G.M. (2012). (Why) should current account balances be reduced?, *IMF Economic Review*, 60(1), 139-150. <https://doi.org/10.1057/imfer.2012.2>.
- Bousnina, R., & Gabsi, F. B. (2022). Global value chain participation, institutional quality and current account imbalances in the MENA Region. *Economic Research Forum (ERF), Working Paper No. 1556*.
- Brumm, J. et al. (2019). Global value chain participation and current account imbalances. *Journal of International Money and Finance*, 97, pp. 111-124.
- Chaudhary, S. & Khoi, N. V. (2019). The position of Vietnam in the global value chain. *Vietnam Journal of Social Sciences & Humanities*, 5(3), 292-313.
- Felice, G. & Tajoli, L. (2021). Trade balances and global value chains: Is there a link? *Structural Change and Economic Dynamics*, 59, 228-246. <https://doi.org/10.1016/j.strueco.2021.08.013>.
- Fernandes, A. M., Kee, H. L. & Winkler, D. (2022). Determinants of global value chain participation: Cross-country evidence. *The World Bank Economic Review*, 36(2), 329-360.
- Freund, C. & Warnock, F. (2007). Current account deficits in industrial countries: the bigger they are, the harder they fall? In *G7 Current Account Imbalances: Sustainability and Adjustment*. University of Chicago Press, pp. 133-168. <<https://www.nber.org/system/files/chapters/c0130/c0130.pdf>> Accessed 29.12.2023.
- Ghosh, A. & Ramakrishnan, U. (2012). Current account deficits: Is there a problem? *Current Account Deficits: Current Account Deficits: Is There a Problem*. <<https://www.elibrary.imf.org/openurl?genre=article&issn=0015-1947&volume=2017&issue=005&artnum=A023>> Accessed 29.12.2023.
- Gokten, S., & Karatepe, S. (2016). Electricity consumption and economic growth: A causality analysis for Turkey in the frame of import-based energy consumption and current account deficit. *Energy Sources, Part B: Economics, Planning, and Policy*, 11(4), 385-389.

- Haltmaier, J. (2015). Have global value chains contributed to global imbalances? *International Finance Discussion Papers 1154*, Board of Governors of the Federal Reserve System (U.S.).
- Johnson, R. C. (2018). Measuring global value chains. *Annual Review of Economics*, 10(1), 207–236. <https://doi.org/10.1146/annurev-economics-080217-053600>.
- Kim, D., Goo, J., & Jung, J. (2022). Examination of trade imbalance between Korea and Mexico from Global Value Chain Perspective. *이베로아메리카 연구*, 33(1), 25-51.
- López-Villavicencio, A., & Mignon, V. (2021). Does backward participation in global value chains affect countries' current account position? *Review of World Economics*, 157, 65-86.
- Mello, L. de, Padoan, P. C. & Rousová, L.F. (2011). The growth effect of current-account reversals. *VoxEU.org*, 18(June). <https://voxeu.org/article/growth-effect-current-account-reversals> Accessed 5.4.2022.
- Nguyen, T. H. T, Nguyen, N. A & Nguyen, D. C, (2011). Current account deficit: Causes and solutions. *Depocen Working Paper Series*. https://fsppm.fulbright.edu.vn/cache/MPP7-552-R12.3V-Tham%20hut%20tai%20khoan%20vang%20lai_Nguyen%20nhan%20%20giai%20phap--Nguyen%20Thi%20Ha%20Trang,%20Nguyen%20Ngoc%20Anh%20%20Nguyen%20Dinh%20Chuc-2015-01-27-10122486.pdf Accessed 26.3.2022.
- Obstfeld, M., & Rogoff, K. S. (2005). Global current account imbalances and exchange rate adjustments. *Brookings Papers on Economic Activity*, 2005(1), 67-146.
- Singh, T. (2015). Sustainability of current account deficits in India: An intertemporal perspective. *Applied Economics*, 1–18. <https://doi.org/10.1080/00036846.2015.1039701>.
- Unger, R. (2017). Asymmetric credit growth and current account imbalances in the euro area. *Journal of International Money and Finance*, 73, 435-451.
- World Bank Group (2022). Climate and development: An agenda for action - emerging insights from World Bank Group 2021–22 Country Climate and Development Reports. World Bank, Washington, DC.